HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/NQ-HĐND	*Sông Mã, ngày 18 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Sông Mã

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 06/TB-HĐTĐ ngày 29/10/2019 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Sơn La.

Xét Tờ trình số 1173/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND huyện Sông Mã về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Sông Mã; Báo cáo thẩm tra số 62/BC-KTXH ngày 13/12/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; tổng hợp ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Sông Mã, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ước đến 31/12/2019 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
I	**LOẠI ĐẤT**		**163.992,3**	**163.992,3**	**-**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**94.127,54**	**95.141,15**	**1.013,62**	**101,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.148,87	7.173,39	24,52	100,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.724,43*	*1.739,66*	*15,23*	*100,88*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.693,80	17.508,90	-184,90	98,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.444,19	8.629,03	184,84	102,19

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.667,20	27.851,33	184,13	100,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.842,05	8.695,99	853,94	110,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.823,27	24.767,74	-55,53	99,78
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	508,16	514,78	6,62	101,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	*NKH*	-	-	-	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.628,28**	**4.603,26**	**-25,02**	**99,46**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	175,98	175,98	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,80	0,75	-2,05	26,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,01	-	-0,01	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,71	15,71	-13,00	54,72
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,14	37,14	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.537,97	1.547,02	9,05	100,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,57	0,57	-	100,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20	7,20	-	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	925,20	915,87	-9,33	98,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,12	53,89	-1,23	97,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,57	21,61	2,04	110,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	275,19	274,91	-0,28	99,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,71	30,23	3,52	113,18
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,86	6,69	-0,17	97,52
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,16	0,79	-5,37	12,82
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,09	1.514,90	-8,19	99,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**65.236,52**	**64.247,92**	**-988,60**	**98,48**

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích tự nhiên huyện Sông Mã đến năm 2020 là: 163.992,3 ha.

(Chi tiết tại biểu 06/CH. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 kèm theo)

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 là: 902,46 ha.

(Chi tiết tại biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 kèm theo)

2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Diện tích thu hồi đất năm 2020 là: 57,99 ha.

(Chi tiết tại biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 kèm theo)

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 là: 260,0 ha.

(Chi tiết tại biểu 09/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 kèm theo)

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật để các cấp, các ngành và Nhân dân nâng cao nhận thức chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về đất đai và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3.2. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi để Nhân dân nắm, thực hiện, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2020 phải căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt.

3.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.4. Triển khai chính sách thu hút đầu tư, huy động nguồn vốn đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế, dưới nhiều hình thức để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, trong đó chú trọng nguồn thu từ đất, coi đây là nguồn lực quan trọng để thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Tập trung đầu tư những công trình trọng điểm để tạo ra bước đột phá có tính chất quyết định.

3.5. Tập trung rà soát quỹ đất sử dụng kém hiệu quả, bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi xây dựng phương án đấu giá thu tiền sử dụng đất tăng thu cho ngân sách từ thu tiền sử dụng đất.

3.6. Triển khai chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp hàng hóa; chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm trên đất dốc kém hiệu quả sang trồng các cây ăn quả lâu năm, trồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc.

3.7. Tập trung cao giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện Sông Mã:

- Trình UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Sông Mã.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết.

2. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND huyện khoá XX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18/12/2019 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- BTT UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TNMT (150 bản)

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ SƠN LA

Lò Văn Sinh

BIỂU 06/CI

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Pú Bẩu	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng En	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Đứa Mòn	Xã Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ	Xã Nà Nghịu	Xã Nậm Mằn	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Huổi Một	Xã Mường Sai	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khương
I	**LOẠI ĐẤT**		**163.992,3**	**431,22**	**7.040,76**	**2.441,11**	**7.371,06**	**6.648,70**	**3.343,10**	**12.788,50**	**13.357,97**	**7.988,95**	**6.054,31**	**10.182,18**	**10.121,41**	**11.085,27**	**12.997,33**	**13.698,31**	**6.125,76**	**14.474,30**	**9.292,67**	**8.549,43**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**95.347,06**	**305,52**	**3.177,11**	**1.542,88**	**5.172,39**	**3.502,74**	**2.181,78**	**5.928,33**	**4.991,60**	**5.290,97**	**3.676,41**	**6.269,07**	**6.222,25**	**6.215,49**	**8.439,81**	**8.529,91**	**3.909,61**	**10.134,31**	**5.210,14**	**4.646,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.149,48	-	393,83	559,48	263,41	261,58	321,62	541,59	238,31	320,13	314,17	453,56	347,36	453,79	527,87	604,08	386,63	288,95	452,05	421,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.715,77	-	31,72	10,10	45,09	89,41	111,75	29,89	63,04	119,00	208,15	203,65	10,28	248,72	185,84	23,51	15,37	12,68	204,12	103,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.647,69	7,24	764,90	423,88	671,24	848,82	775,36	769,17	908,29	809,53	754,57	1.857,16	522,60	1.612,88	2.673,52	782,99	784,79	599,62	551,65	529,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.469,06	129,14	309,42	72,50	205,17	290,21	383,26	427,47	185,61	720,49	661,13	1.099,27	255,65	995,46	849,03	546,22	305,85	384,00	729,01	920,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.950,89	119,81	1.097,93	384,14	2.824,00	904,71	224,70	2.165,88	2.433,18	1.288,01	948,06	1.131,50	1.631,87	1.426,92	2.098,66	945,45	870,13	4.384,54	1.617,64	1.453,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.695,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.426,12	-	-	4.100,37	-	2.169,49	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.926,44	42,53	598,85	96,28	1.189,02	1.177,50	452,66	1.996,22	1.205,51	2.116,05	965,16	1.657,63	1.007,42	1.684,87	2.245,04	1.534,98	1.554,01	2.289,66	1.825,85	1.287,20
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	507,52	6,80	12,18	6,60	19,55	19,92	24,18	28,00	20,70	36,76	33,32	69,95	31,23	41,57	45,69	15,82	8,20	18,05	33,94	35,06
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**4.657,35**	**104,69**	**272,58**	**48,01**	**139,59**	**143,94**	**162,56**	**186,99**	**146,85**	**199,08**	**226,03**	**470,04**	**91,29**	**462,53**	**468,19**	**303,53**	**138,14**	**226,56**	**253,72**	**613,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	176,04	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	1,06	0,94	-	-	-	-	-	19,19	0,45	152,86
2.2	Đất an ninh	CAN	2,80	0,75	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	0,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,71	1,61	0,05	-	-	-	1,00	1,08	-	-	0,53	6,36	-	-	13,52	3,00	-	0,50	-	1,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,14	-	13,29	-	19,93	3,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.564,24	31,38	154,76	23,74	36,87	48,33	47,76	46,84	41,71	56,55	43,89	155,62	34,10	145,68	132,31	167,32	60,98	118,95	94,88	122,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	0,44
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	6,72	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	928,49	-	29,19	18,81	32,70	39,09	37,50	60,41	54,03	44,30	52,50	107,07	19,89	84,61	85,65	40,68	27,89	30,40	65,30	98,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,52	54,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,98	3,11	0,53	0,10	1,55	0,23	0,31	0,62	1,38	0,03	1,07	2,68	0,62	0,56	1,39	0,94	0,74	1,41	0,85	1,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	274,91	1,07	10,51	0,34	13,22	14,22	8,94	20,05	17,17	21,45	22,68	36,05	9,65	32,13	16,16	3,17	1,49	5,29	15,69	25,63
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	23,57	0,50	5,54	0,43	-	-	-	3,10	1,07
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,69	0,45	0,05	0,08	0,19	0,22	0,12	0,15	-	1,47	0,14	0,62	-	0,41	1,05	0,24	0,12	0,14	0,41	0,83
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,16	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,37	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.514,87	9,47	64,21	4,94	35,13	37,93	66,38	57,84	32,56	74,76	104,16	129,78	26,51	193,35	217,68	81,46	46,92	50,66	72,91	208,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**63.987,92**	**21,01**	**3.591,07**	**850,22**	**2.059,09**	**3.002,02**	**998,76**	**6.673,18**	**8.219,52**	**2.498,89**	**2.151,87**	**3.443,07**	**3.807,87**	**4.407,25**	**4.089,33**	**4.864,87**	**2.078,01**	**4.113,43**	**3.828,82**	**3.289,66**
4	**Đất khu công nghệ cao***	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	**Đất đô thị***	KDT	**431,22**	**431,22**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (*) Diện tích không tính vào tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Pú Bẩu	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng En	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Đứa Mòn	Xã Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ	Xã Nà Nghịu	Xã Nậm Mằn	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Huổi Một	Xã Mường Sai	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khương
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	54,09	0,50	0,15	0,05	0,05	0,05	0,65	0,12	0,12	0,11	0,10	34,49	0,07	0,45	13,10	0,13	1,03	0,57	1,05	1,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,91	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	13,97	0,02	0,13	9,70	-	0,06	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	23,89	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	13,97	-	0,13	9,70	-	0,06	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,21	-	0,10	-	-	-	0,55	0,07	0,07	0,03	-	9,97	-	0,12	3,30	-	-	-	0,50	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,43	0,50	0,05	0,05	0,05	0,05	0,10	0,05	0,05	0,05	0,10	3,31	0,05	0,20	0,10	0,13	0,13	0,11	0,55	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,84	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	7,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,24	-	-	-	-	-	0,02	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** *Trong đó:*		846,46	0,00	47,00	15,00	53,00	22,00	39,00	22,00	15,00	60,00	43,00	105,00	43,00	83,00	72,00	54,00	48,46	22,00	70,00	33,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	846,00	-	47,00	15,00	53,00	22,00	39,00	22,00	15,00	60,00	43,00	105,00	43,00	83,00	72,00	54,00	48,00	22,00	70,00	33,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng rừng	HNK/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	1,91	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	1,65	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Pú Bẩu	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng En	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Đứa Mòn	Xã Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ	Xã Nà Nghịu	Xã Nậm Mần	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Huổi Một	Xã Mường Sai	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Chiề Khươn
	Tổng diện tích		**57,99**	**0,63**	**0,05**	**0,05**	**0,05**	**0,05**	**0,65**	**0,05**	**0,12**	**0,24**	**0,10**	**37,98**	**0,07**	**0,45**	**13,10**	**0,10**	**1,37**	**0,57**	**1,05**	**1**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**54,10**	**0,50**	**0,05**	**0,05**	**0,05**	**0,05**	**0,65**	**0,05**	**0,12**	**0,11**	**0,10**	**34,36**	**0,07**	**0,45**	**13,10**	**0,10**	**1,37**	**0,57**	**1,05**	**1,**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,85	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	13,97	0,02	0,13	9,70	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*23,83*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,03*	-	*13,97*	-	*0,13*	*9,70*	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,99	-	-	-	-	-	0,55	-	0,07	0,03	-	9,92	-	0,12	3,30	-	-	-	0,50	0,
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,26	0,50	0,05	0,05	0,05	0,05	0,10	0,05	0,05	0,05	0,10	3,23	0,05	0,20	0,10	0,10	0,07	0,11	0,55	0,
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	7,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,24	-	-	-	-	-	0,02	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	*NKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,89**	**0,13**	-	-	-	-	-	-	-	**0,13**	-	**3,62**	-	-	-	-	-	-	-	**0,**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,78	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	1,65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	0,
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,63	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Sông Mã)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Pú Bẩu	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng En	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Đứa Mòn	Xã Yên Hưng	Xã Chiềng Sơ	Xã Nà Nghịu	Xã Nậm Mần	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Huổi Một	Xã Mường Sai	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khương
	Tổng diện tích		260,00	-	3,00	1,00	12,00	7,00	2,00	13,00	6,00	14,00	6,00	10,00	6,00	10,00	16,00	9,00	10,00	115,00	12,00	8,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	260,00	-	3,00	1,00	12,00	7,00	2,00	13,00	6,00	14,00	6,00	10,00	6,00	10,00	16,00	9,00	10,00	115,00	12,00	8,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	160,00	-	3,00	1,00	12,00	7,00	2,00	13,00	6,00	14,00	6,00	10,00	6,00	10,00	16,00	9,00	10,00	15,00	12,00	8,00
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	*NKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-